

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH	
ĐẾN	Số: 12189.....
	Giờ..... Ngày 11 tháng 04 năm 11.....

**CÔNG TY CỔ PHẦN
HỢP TÁC KINH TẾ VÀ XUẤT NHẬP KHẨU - SAVIMEX**

*Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2010
đã được kiểm toán*

0.

Được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

MỤC LỤC

<u>Nội dung</u>	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	03 - 06
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	07 - 07
BÁO CÁO TÀI CHÍNH	
- Bảng cân đối kế toán	08 - 11
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	12 - 12
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	13 - 14
- Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	15 - 37



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Hợp tác Kinh tế và Xuất nhập khẩu (SAVIMEX) (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Công ty

Công ty Cổ phần Hợp tác Kinh tế và Xuất nhập khẩu (SAVIMEX) được thành lập theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ số 49/2001/QĐ-TTg ngày 10/04/2001 về việc chuyển Công ty Hợp tác Kinh tế và Xuất nhập khẩu (SAVIMEX) sang Công ty Cổ phần Hợp tác Kinh tế và Xuất nhập khẩu (SAVIMEX).

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103000432 ngày 28/05/2001 của Công ty do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- + Sản xuất và kinh doanh trong nước; xuất khẩu gỗ chế biến, sản phẩm gỗ;
- + Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị chế biến gỗ và sản phẩm gỗ;
- + Xây dựng dân dụng, công nghiệp và nông lâm nghiệp;
- + Cho thuê văn phòng, kinh doanh nhà ở;
- + Thiết kế công trình giao thông (cầu, đường bộ);
- + Thiết kế công trình kỹ thuật, hạ tầng đô thị;
- + Thiết kế tổng mặt bằng xây dựng công trình;
- + Thiết kế kiến trúc công trình dân dụng và công nghiệp;
- + Thiết kế nội ngoại thất công trình;
- + Thiết kế kết cấu công trình xây dựng công nghiệp, dân dụng;
- + Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp;
- + Quản lý dự án công trình;
- + Xây dựng công trình giao thông thủy lợi;
- + Sản xuất và mua bán bao bì giấy;
- + In trên bao bì (không in trên kim loại).

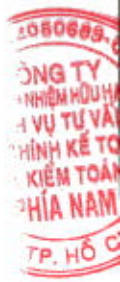
Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 99.634.500.000 VND.

Vốn góp của Công ty đến ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 99.634.500.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại địa chỉ số 194, đường Nguyễn Công Trứ, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có các đơn vị thành viên sau:

Tên	Địa chỉ
- Xí nghiệp trang trí nội thất - SAVIDECOR	Số 234, đường Trường Sơn, quận Thủ Đức, Tp.HCM
- Nhà máy SATIMEX	Đường Nguyễn Ảnh Thủ, phường Hiệp Thành, quận 12, Tp.HCM
- Trung tâm Xây dựng và Kinh doanh địa ốc SAVIHOMES	Số 194, đường Nguyễn Công Trứ, quận 1, Tp.HCM



- Xí nghiệp sản xuất bao bì SAVIPACK Đường Nguyễn Ảnh Thủ, phường Hiệp Thành, quận 12, Tp.HCM
- Trung tâm Dịch vụ và Quản lý cao ốc SAVIMEX (**) Số 167, đường Nguyễn Phúc Nguyên, phường 10, quận 3, Tp.HCM.
- Văn phòng Công ty Số 194, đường Nguyễn Công Trứ, quận 1, Tp.HCM

Danh sách các Công ty con:

- Tên công ty: Công ty Cổ phần Đồ Gỗ SAVI

- + Địa chỉ: Số 234, đường Trường Sơn, quận Thủ Đức, Tp.HCM
- + Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 68,40%
- + Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 68,40%

- Công ty TNHH Satra - Savi được thống nhất giải thể theo Nghị quyết 09/NQ - HDTV ngày 11/01/2010 của Hội đồng thành viên Công ty TNHH Satra -Savi.

Danh sách các Công ty liên kết:

- Tên công ty: Công ty Liên doanh Champa - SAVI

- + Địa chỉ: Cây số 12, quốc lộ 13 - Nam Houiset, huyện Bachieng Chaleunsuk, tỉnh Champasack, Lào
- + Tỷ lệ phần sở hữu: 49%
- + Tỷ lệ quyền biểu quyết: 49%

Kết quả hoạt động

Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính 2010 là: 12.685.450.112 VND; Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính 2009 là: 15.886.982.368 VND.

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31/12/2010 là: 12.685.450.112 VND; Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31/12/2009 là: 6.312.300.166 VND.

Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập Báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Hội đồng quản trị

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm:

- | | | |
|-------|-------------------|----------------------------|
| Ông : | Ngô Văn Ích | Chủ tịch hội đồng quản trị |
| Ông : | Trần Văn Trí | Thành viên - Tổng Giám đốc |
| Bà : | Lê Minh Trang | Thành viên |
| Ông : | Nguyễn Nhân Nghĩa | Thành viên |
| Ông : | Lê Toàn | Thành viên |
| Ông : | Võ Hữu Thiện | Thành viên |
| Ông : | Nguyễn Thế Lữ | Thành viên |



Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng bao gồm:

Ông : Trần Văn Trí Tổng Giám đốc
Ông : Vũ Duy Tiến Phó Tổng Giám đốc
Ông : Bùi Ngọc Quới Phó Tổng Giám đốc
Bà : Hoàng Thị Kim Phượng Kế toán trưởng

Ban kiểm soát

Các thành viên của Ban kiểm soát bao gồm:

Bà : Nguyễn Thị Thu Trưởng ban kiểm soát
Ông : Nguyễn Anh Tùng Thành viên
Bà : Khổng Kim Mai Thành viên

Sở hữu cổ phần của thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát và những người có liên quan:

Tên	Chức danh	Số CP giữ đầu kỳ	Số CP giữ cuối kỳ	Tỷ lệ % trên tổng vốn cổ phần	Lý do thay đổi
Ngô Văn Ích	Chủ tịch HĐQT	3.000	12.000	0,12%	
Lê Minh Trang	Thành viên HĐQT	1.371.160	1.377.160	13,82%	
Trần Văn Trí	Thành viên HĐQT – Tổng GD	7.250	18.750	0,19%	
Lê Toàn	Thành viên HĐQT	23.670	28.670	0,29%	
Nguyễn Nhân Nghĩa	Thành viên HĐQT	1.882.195	1.888.195	18,95%	
Nguyễn Thế Lữ	Thành viên HĐQT	1.916.350	2.323.380	23,32%	
Võ Hữu Thiện	Thành viên HĐQT		501.650	5,03%	
Nguyễn Thị Thu	Trưởng Ban kiểm soát	7.050	13.820	0,14%	
Nguyễn Anh Tùng	Thành viên BKS	6.050	9.550	0,10%	
Khổng Kim Mai	Thành viên BKS	4.050	7.550	0,08%	



Theo danh sách trên, không ai trong Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, thành viên Ban Kiểm soát sử dụng quyền lực mà họ được giao trong việc quản lý, điều hành Công ty để có được bất kỳ một lợi ích nào khác ngoài những lợi ích thông thường từ việc nắm giữ cổ phiếu như các cổ đông khác.

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho năm 2010 của Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm 2010. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính.
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15 tháng 01 năm 2010 do Bộ Tài Chính ban hành về hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Phê duyệt các Báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Hợp tác Kinh tế và Xuất nhập khẩu (SAVIMEX) phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm 2010 của Công ty.

Tp.HCM, ngày 29 tháng 02 năm 2011

TM. Hội đồng quản trị
Chủ tịch hội đồng quản trị



Ngô Văn Ích

Tp.HCM, ngày 29 tháng 02 năm 2011

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

A handwritten signature in blue ink, appearing to be "Trần Văn Trí".

Trần Văn Trí



Số ~~5AA~~../BCKT/TC**BÁO CÁO KIỂM TOÁN****Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính
kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2010
của Công ty Cổ phần Hợp tác Kinh tế và Xuất nhập khẩu SAVIMEX****Kính gửi: - Cổ đông Công ty Cổ phần Hợp tác Kinh tế và Xuất nhập khẩu SAVIMEX
- Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Hợp tác Kinh tế và Xuất nhập khẩu SAVIMEX
- Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Hợp tác Kinh tế và Xuất nhập khẩu SAVIMEX**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Hợp tác Kinh tế và Xuất nhập khẩu SAVIMEX được lập ngày 29 tháng 03 năm 2011 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính 2010 được trình bày từ trang 8 đến trang 37 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban lãnh đạo Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Hạn chế phạm vi kiểm toán

Tại ngày 31/12/2010, chúng tôi không có điều kiện để tham gia kiểm kê quỹ tiền mặt, hàng tồn kho và tài sản cố định vì tại thời điểm đó chúng tôi chưa được bổ nhiệm kiểm toán cho quý Công ty cũng như không thể thực hiện được những thủ tục thay thế hữu hiệu khác. Do đó, số liệu của các khoản mục này chúng tôi căn cứ vào số liệu của đơn vị cung cấp.

Trong năm tài chính năm 2010, nguyên liệu, vật tư, phụ liệu không có nhu cầu sử dụng có giá trị 2.746.579.414 đồng; thành phẩm cửa xuất khẩu cho công ty TRABA (Mỹ) tồn kho do đơn hàng bị hủy có giá trị 2.326.000.000 đồng (là hàng khó bán vì kích thước và mẫu mã không phù hợp với thị trường Việt Nam, Công ty đang tìm kiếm thị trường tiêu thụ) do chưa có cơ sở xác định giá trị thuần có thể thực hiện được nên không thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ những vấn đề nêu trên và ảnh hưởng của chúng (nếu có), Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Hợp tác Kinh tế và Xuất nhập khẩu SAVIMEX tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Tp Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 4 năm 2011

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)****Tổng Giám đốc**


Lê Văn Tuấn

Chứng chỉ KTV số: 0479/KTV

Kiểm toán viên**Dương Thị Quỳnh Hoa**
Chứng chỉ KTV số: 0424/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)				
	100		460.381.992.846	447.829.073.818
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	93.455.179.046	126.242.895.175
1. Tiền	111		24.458.939.173	60.360.895.175
2. Các khoản tương đương tiền	112		68.996.239.873	65.882.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu	130	2	119.304.591.365	104.131.522.440
1. Phải thu khách hàng	131	2.1	89.064.838.234	86.816.515.156
2. Trả trước cho người bán	132	2.2	23.535.275.591	13.266.016.564
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138	2.3	28.799.088.324	19.556.834.505
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139	2.4	(22.094.610.784)	(15.507.843.785)
IV. Hàng tồn kho	140	3	214.756.781.536	188.423.186.382
1. Hàng tồn kho	141		217.372.327.761	189.431.260.045
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2.615.546.225)	(1.008.073.663)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		32.865.440.899	29.031.469.821
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		56.661.000	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		11.369.630.661	8.469.703.873
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	4	4.290.111.080	4.539.659.280
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5	17.149.038.158	16.022.106.668
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 +240 +250 +260)				
	200		77.432.836.030	117.663.157.022
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
TÀI SẢN				
II. Tài sản cố định	220	6	56.545.875.289	56.613.617.696
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6.1	51.264.141.558	51.365.328.697
- Nguyên giá	222		114.572.814.828	105.915.989.322
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(63.308.673.270)	(54.550.660.625)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	6.2	5.015.033.731	5.248.288.999
- Nguyên giá	228		6.077.633.449	6.077.633.449
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.062.599.718)	(829.344.450)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		266.700.000	
III. Bất động sản đầu tư	240	7	2.109.482.529	2.231.634.789
- Nguyên giá	241		3.515.187.507	3.515.187.507
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(1.405.704.978)	(1.283.552.718)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	8	18.198.040.741	58.661.755.085
1. Đầu tư vào công ty con	251	8.1	5.536.000.000	46.340.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	8.2	12.662.040.741	12.271.755.085
3. Đầu tư dài hạn khác	258	8.3	-	50.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260	9	579.437.471	156.149.452
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9.1	579.437.471	156.149.452
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		537.814.828.876	565.492.230.840



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
NGUỒN VỐN				
A . NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		243.839.440.310	285.572.390.346
I. Nợ ngắn hạn	310	10	216.651.484.051	277.776.218.288
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	10.1	111.710.241.535	120.396.154.644
2. Phải trả người bán	312	10.2	55.709.757.684	48.611.384.735
3. Người mua trả tiền trước	313	10.3	9.929.761.596	11.752.272.733
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	10.4	736.137.041	714.286.799
5. Phải trả công nhân viên	315		5.904.068.181	8.503.857.812
6. Chi phí phải trả	316	10.5	172.075.695	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	10.6	32.716.276.870	87.769.023.770
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323	12.5	(226.834.551)	29.237.795
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	330	11	27.187.956.259	7.796.172.058
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	11.1	1.039.396.500	1.032.396.500
4. Vay và nợ dài hạn	334	11.2	26.145.165.059	6.760.380.858
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		3.394.700	3.394.700
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B . VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 +430)	400	12	293.975.388.566	279.919.840.494
I. Vốn chủ sở hữu	410		293.975.388.566	279.919.840.494
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		99.634.500.000	99.634.500.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		144.032.786.110	143.580.598.750
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		(5.459.004.954)	(8.175.297.594)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		672.942.053	(1.621.194.624)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		9.471.484.522	7.461.267.181
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		8.082.093.329	5.289.767.696
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		10.102.688.587	6.312.300.166
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		27.437.898.919	27.437.898.919
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
2. Nguồn kinh phí	432		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		537.814.828.876	565.492.230.840

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
- Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công (VND)		276.475.000	318.475.000
- Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công (YEN)		227.240.830	352.285.788
- Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công (USD)		424.827	518.437
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		2.235.635.923	2.235.635.923
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		671.582,70	2.676.808,59
- EUR		250,09	
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Lập, Ngày 29 tháng 03 năm 2011

Người lập biểu

Trương Thị Mai Anh

Kế toán trưởng Tổng Giám đốc

Hoàng Thị Kim Phượng



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	13.1	419.456.177.736	404.322.264.687
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	13.1	35.360.834.104	7.715.092.252
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		384.095.343.632	396.607.172.435
4. Giá vốn hàng bán	14	322.447.965.510	321.827.694.351
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		61.647.378.122	74.779.478.084
6. Doanh thu hoạt động tài chính	13.2	13.016.887.816	15.151.139.701
7. Chi phí tài chính	17	21.198.189.509	6.958.720.137
+ Trong đó: chi phí lãi vay		5.701.730.392	5.734.417.034
8. Chi phí bán hàng	15	6.392.092.323	6.950.943.142
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	16	46.588.753.223	55.982.387.710
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		485.230.883	20.038.566.796
11. Thu nhập khác	13.3	16.033.284.757	1.062.955.086
12. Chi phí khác	18	2.799.410.100	13.145.390
13. Lợi nhuận khác		13.233.874.657	1.049.809.696
14. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh			
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		13.719.105.540	21.088.376.492
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	19	3.616.416.953	5.201.394.124
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		10.102.688.587	15.886.982.368
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)		1.058	1.667

Lập, Ngày 29 tháng 03 năm 2011

Người lập biểu



Trương Thị Mai Anh

Kế toán trưởng



Hoàng Thị Kim Phượng

Tổng Giám đốc



Trần Văn Trí

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2010

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế		13.719.105.540	21.088.376.492
2. Điều chỉnh cho các khoản		(7.741.289.905)	16.872.195.085
- Khấu hao tài sản cố định		7.408.247.329	7.242.610.282
- Các khoản dự phòng		8.194.239.561	16.515.917.468
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(5.015.171.831)	(3.426.680.126)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư		(24.030.335.356)	(9.194.069.573)
- Chi phí lãi vay		5.701.730.392	5.734.417.034
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		5.977.815.635	37.960.571.577
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu		(25.537.146.002)	(12.592.710.359)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho		(27.941.067.716)	24.493.006.241
- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		(52.347.824.477)	(29.243.034.041)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước		479.949.019	(1.292.326.690)
- Tiền lãi vay đã trả		(9.277.879.810)	(7.020.168.728)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.637.032.150)	(8.938.951.004)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		306.197.797.645	1.671.860.404
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(270.109.688.576)	(23.639.294.040)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(76.195.076.432)	(18.601.046.640)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(8.730.203.080)	(2.308.092.784)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(247.592.679.681)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	340.738.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(2.466.285.656)	(42.880.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		44.616.490.000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		33.420.001.264	47.957.227.535



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2010

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	(2.432.895.834)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		211.318.602.994	201.475.566.108
4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(200.619.731.902)	(170.770.082.508)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(38.570.000)	(19.068.460.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		10.660.301.092	9.204.127.766
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(32.114.774.076)	38.560.308.661
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		126.242.895.175	87.682.586.514
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(672.942.053)	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		93.455.179.046	126.242.895.175

Lập, Ngày 29 tháng 03 năm 2011

Người lập biểu

Trương Thị Mai Anh

Kế toán trưởng

Hoàng Thị Kim Phượng

Tổng Giám đốc



Trần Văn Trí

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2010

I. Đặc điểm hoạt động của Công ty

1. Hình thức sở hữu vốn của Công ty

Công ty Cổ phần Hợp tác Kinh tế và Xuất nhập khẩu (SAVIMEX) được thành lập theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ số 49/2001/QĐ-TTg ngày 10/04/2001 về việc chuyển Công ty Hợp tác Kinh tế và Xuất nhập khẩu (SAVIMEX) sang Công ty Cổ phần Hợp tác Kinh tế và Xuất nhập khẩu (SAVIMEX).

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 99.634.500.000 VND

Vốn góp của Công ty đến ngày 31/12/2010 là 99.634.500.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại địa chỉ số 194, đường Nguyễn Công Trứ, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có các đơn vị thành viên sau:

Tên	Địa chỉ
- Xí nghiệp trang trí nội thất - SAVIDECOR	Số 234, đường Trường Sơn, quận Thủ Đức, Tp.HCM
- Nhà máy SATIMEX	Đường Nguyễn Ảnh Thủ, phường Hiệp Thành, quận 12, Tp.HCM
- Trung tâm xây dựng và Kinh doanh địa ốc SAVIHOMES	Số 194, đường Nguyễn Công Trứ, quận 1, Tp.HCM
- Xí nghiệp sản xuất bao bì SAVIPACK	Đường Nguyễn Ảnh Thủ, phường Hiệp Thành, quận 12, Tp.HCM
- Trung tâm dịch vụ và Quản lý cao ốc SAVIMEX	Số 167, đường Nguyễn Phúc Nguyên, phường 10, quận 3, Tp.HCM.
- Văn phòng Công ty	Số 194, đường Nguyễn Công Trứ, quận 1, Tp.HCM

Danh sách các Công ty con:

- Tên công ty: Công ty Cổ phần Đồ Gỗ SAVI

+ Địa chỉ:	Số 234, đường Trường Sơn, quận Thủ Đức, Tp.HCM
+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ:	68,40%
+ Quyền biểu quyết của Công ty mẹ:	68,40%

- Công ty TNHH Satra - Savi được thống nhất giải thể theo nghị quyết 09/NQ - HDTV ngày 11/01/2010 của hội đồng thành viên công ty TNHH Satra - Savi

Danh sách các Công ty liên kết:

- Tên công ty: Công ty Liên doanh Chămpa - SAVI

+ Địa chỉ:	Cây số 12, quốc lộ 13 - Nam Houiset, huyện Bachiang
+ Tỷ lệ phần sở hữu:	49% Chaleunsuk, tỉnh Champasack, Lào
+ Tỷ lệ quyền biểu quyết:	49%

2. Lĩnh vực kinh doanh

- + Thương mại; dịch vụ; sản xuất công nghiệp,...



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2010

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty: Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103000432 ngày 28/05/2001 của Công ty do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- + Sản xuất và kinh doanh trong nước; xuất khẩu gỗ chế biến, sản phẩm gỗ;
- + Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị chế biến gỗ và sản phẩm gỗ;
- + Xây dựng dân dụng, công nghiệp và nông lâm nghiệp;
- + Cho thuê văn phòng, kinh doanh nhà ở;
- + Thiết kế công trình giao thông (cầu, đường bộ);
- + Thiết kế công trình kỹ thuật, hạ tầng đô thị;
- + Thiết kế tổng mặt bằng xây dựng công trình;
- + Thiết kế kiến trúc công trình dân dụng và công nghiệp;
- + Thiết kế nội ngoại thất công trình;
- + Thiết kế kết cấu công trình xây dựng công nghiệp, dân dụng;
- + Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp;
- + Quản lý dự án công trình;
- + Xây dựng công trình giao thông thủy lợi;
- + Sản xuất và mua bán bao bì giấy;
- + In trên bao bì (không in trên kim loại).

II Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

2.1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung

2.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của các chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chứng từ ghi sổ

3. Các chính sách kế toán áp dụng

3.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2010

3.2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ ngắn hạn (dưới 1 năm) có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán vào tài khoản chênh lệch tỷ giá, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư:

3.3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

3.4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.4.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- + Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- + Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

3.4.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

3.5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 35 năm
+ Máy móc, thiết bị	06 - 10 năm
+ Phương tiện vận tải	05 - 12 năm
+ Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
+ Tài sản cố định hữu hình khác	10 năm
+ Phần mềm quản lý	10 năm
+ Bất động sản đầu tư	20 - 25 năm
+ Quyền sử dụng đất lâu dài (không trích khấu hao)	



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2010

3.6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là bất động sản, gồm: quyền sử dụng đất, nhà, hoặc một phần của nhà hoặc cả nhà và đất, cơ sở hạ tầng do người chủ sở hữu hoặc người đi thuê tài sản theo hợp đồng thuê tài chính nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá mà không phải để sử dụng trong sản xuất, cung cấp hàng hóa, dịch vụ; sử dụng cho các mục đích quản lý hay bán trong kỳ hoạt động kinh doanh thông thường.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

3.7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- + Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- + Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- + Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền"
- + Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn
- + Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn

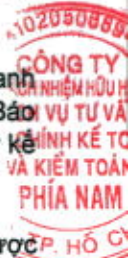
3.8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt tội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

3.9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2010

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- + Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

3.10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

3.11. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- + Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- + Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được phân loại là nợ dài hạn.

3.12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục có gốc ngoại tệ sau: tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn (1 năm trở xuống).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

3.13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- + Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2010

- + Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- + Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- + Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

3.14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- + Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- + Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- + Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- + Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

3.15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2010

III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH .

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Tiền mặt	507.000.436	640.288.684
Tiền gửi ngân hàng	23.951.938.737	59.720.606.491
+ Tiền gửi VND	4.469.822.037	11.695.983.578
+ Tiền gửi ngoại tệ (USD)	19.482.116.700	48.024.622.913
Tiền đang chuyển		-
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 1 tháng)	68.996.239.873	65.882.000.000
+ Ngân hàng Ngoại Thương	30.000.000.000	
+ Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam	38.996.239.873	
Tổng cộng	93.455.179.046	126.242.895.175

Ghi chú:

Tiền mặt tồn quỹ trên bảng cân đối kế toán ngày 31/12/2010 khớp với biên bản kiểm kê thực tế
Tiền gửi Ngân hàng vào ngày 31/12/2010 trên bảng cân đối kế toán phù hợp với các xác nhận số dư của Ngân hàng.

2. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
2.1. Phải thu khách hàng	89.064.838.234	86.816.515.156

Chi tiết số dư khoản mục phải thu khách hàng tại ngày 31/12/2010 như sau:

Trong đó:

+ Công ty cổ phần Xây dựng công trình Địa ốc Hồng Quang	10.400.000.000
+ Công ty CPXD & Giao Thông Bình Dương	1.128.689.263
+ Công ty TNHH Japan new Furniture VN	2.989.965.874
+ Công ty Koike Imatecs	878.972.056
+ Công ty CP Phát triển BĐS Phát Đạt	3.231.197.142
+ Công ty TNHH Côn Đảo Resort	1.258.155.720
+ Công ty CP Xây Dựng Cotec	1.052.666.678
+ Maszma Marketing Sdn Bhd	5.134.810.308
+ PGM Products LLC	24.772.122.206
+ Traba Industries	5.981.891.426
+ Công ty CP Đầu tư Xây dựng & May Thêu Tân Tiến	5.521.051.736
+ Butsurin Co.,LTD	6.081.117.618
+ C&V Resource Services, LLC	2.249.331.367
+ Các đối tượng khác	18.384.866.840
Tổng cộng	89.064.838.234

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
2.2. Trả trước cho người bán	23.535.275.591	13.266.016.564

Chi tiết số dư khoản mục trả trước cho người bán tại ngày 31/12/2010 như sau:

Trong đó:



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2010

+ Công ty CP XNK hàng công nghiệp INEXIM	7.347.500.000
+ Công ty TNHH TM XD PCCC Thăng Long	1.266.322.600
+ Nguyễn Thị Xuân	2.266.054.000
+ Nguyễn Trọng Hương, Nguyễn Thị Luân	4.400.000.000
+ Nguyễn Văn Hào, Phạm Thị Thu Thủy	4.712.431.000
+ Các đối tượng khác	3.542.967.991
Tổng cộng	23.535.275.591

31/12/2010
VND

01/01/2010
VND

2.3. Các khoản phải thu khác

28.799.088.324

19.556.834.505

Chi tiết số dư khoản mục phải thu khác tại ngày 31/12/2010 như sau:

Trong đó:

+ Công ty CP Đầu tư XD & May thuê Tân Tiến	5.031.042.438
+ Công ty CP BĐS Điện Lực Sài Gòn ViNa	4.935.914.157
+ Dự án SaVi Fir	11.198.961.774
+ Công ty CP Đồ gỗ SaVi	3.001.821.003
+ Khu dân cư Bình Hòa	362.278.924
+ Các đối tượng khác	4.269.070.028
Tổng cộng	28.799.088.324

31/12/2010
VND

01/01/2010
VND

2.4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

(22.094.610.784)

(15.507.843.785)

Trong đó:

+ Công ty PGM Products LLC	(17.343.256.594)	(12.388.040.424)
+ Công ty Traba Industries	(4.225.860.667)	(3.018.471.905)
+ Các đối tượng khác	(525.493.523)	(101.331.456)
Tổng cộng	(22.094.610.784)	(15.507.843.785)

3. HÀNG TỒN KHO

31/12/2010
VND

01/01/2010
VND

Giá gốc của hàng tồn kho

- Hàng mua đang đi đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	44.765.741.698	31.810.495.950
- Công cụ, dụng cụ	188.284.895	437.663.213
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	157.778.511.945	145.279.360.631
- Thành phẩm	8.101.990.614	7.459.486.704
- Hàng hoá	5.789.773.510	3.542.107.124
- Hàng gửi đi bán	79.617.208	233.738.532
- Hàng hóa kho bảo thuế		
- Hàng hóa bất động sản	668.407.891	668.407.891
Tổng cộng	217.372.327.761	189.431.260.045

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

(2.615.546.225)

(1.008.073.663)

Chi tiết và lý do trích lập giảm giá hàng tồn kho tại ngày 31/12/2010

+ Nguyên liệu, vật liệu (hư hỏng, mất phẩm chất)	(2.074.520.046)	(1.008.073.663)
+ Chi phí sản xuất dở dang (sản phẩm MDF-veneer khó tái chế)	(132.591.775)	-
+ Thành phẩm (cửa đi các loại, không còn khả năng tái chế)	(473.695.236)	-
Tổng cộng	(2.680.807.057)	(1.008.073.663)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2010

- Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho:	214.756.781.536	188.423.186.382
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp các khoản nợ (Giá trị nhà số 382/70, Quang Trung, phường 10, quận Gò Vấp, Tp.HCM)	668.407.891	668.407.891

Chi tiết số dư khoản mục chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Công ty tại ngày 31/12/2010 như sau:

Trong đó:

+ Chi phí SXKD dở dang chính tại các nhà máy	19.378.338.428	
+ Công trình Trang trí nội thất	44.484.588	
+ Dự án sinh thái Đà Lạt	3.642.873.860	
+ Cao ốc Nguyễn Phúc Nguyên - quận 3 - Tp.HCM	1.862.950.934	
+ Khu dân cư Bình Trị Đông - huyện Bình Chánh - Tp.HCM	130.625.492	
+ Khu dân cư Tân Thới Hiệp - quận 12 - Tp.HCM	419.490.935	
+ Khu dân cư Phú Thuận - quận 7 - Tp.HCM	252.834.838	
+ Dự án Phú Mỹ - quận 7 - Tp.HCM	61.888.267.494	
+ Dự án Đào Trí - quận 7 - Tp.HCM	69.236.319.364	
+ Chung cư Ngọc Lan - quận 7 - Tp.HCM	738.217.957	
+ Công trình Trường Cán Bộ Thành Phố	184.108.055	
Tổng cộng	157.778.511.945	

4. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		
- Các khoản khác phải thu Nhà nước:	4.290.111.080	4.539.659.280
+ Thuế GTGT hàng nhập khẩu		
+ Thuế nhập khẩu	4.290.111.080	4.539.659.280
Tổng cộng	4.290.111.080	4.539.659.280

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

5. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
5.1. Tài sản thiếu chờ xử lý	565.594.606	-
5.2. Tạm ứng	1.576.245.381	1.014.908.497

Chi tiết số dư khoản mục phải thu tạm ứng của Công ty tại ngày 31/12/2010 như sau:

Trong đó:

+ Văn phòng Công ty	251.545.000	
+ Nhà máy SATIMEX	537.379.407	
+ Xí nghiệp trang trí nội thất - SAVIDECOR	516.801.962	
+ Xí nghiệp sản xuất bao bì - SAVIPACK	117.719.012	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2010

+ Trung tâm xây dựng và kinh doanh địa ốc	151.000.000
+ Dịch vụ quản lý cao ốc	1.800.000
Tổng cộng	<u>1.576.245.381</u>

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
5.3. Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	<u>15.007.198.171</u>	<u>15.007.198.171</u>

Chi tiết số dư khoản mục ký quỹ, ký cược ngắn hạn của Công ty tại ngày 31/12/2010 như sau:

Trong đó:

Ký quỹ thế chấp khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở Giao Dịch II (Kỳ hạn: 12 tháng, lãi suất: 10,20 %/năm) cho việc sản xuất kinh doanh. 15.000.000.000

Ký quỹ lấp đặt điện kế và bảo lãnh dự thầu

7.198.171
15.007.198.171

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2010

6. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

6.1 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	47.641.767.097	47.342.707.381	8.338.421.734	2.213.940.722	379.152.388	105.915.989.322
2. Số tăng trong năm	13.778.060.220	5.152.611.666	482.959.091	287.985.400	-	19.701.616.377
<i>Bao gồm:</i>						
- Mua trong năm	5.481.899.252	2.477.359.337	482.959.091	287.985.400	-	8.730.203.080
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	8.296.160.968	2.675.252.329	-	-	-	10.971.413.297
3. Số giảm trong năm	8.296.160.968	2.675.252.329	-	73.377.574	-	11.044.790.871
<i>Bao gồm:</i>						
- Thanh lý, nhượng bán	8.296.160.968	2.675.252.329	-	73.377.574	-	73.377.574
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	53.123.666.349	49.820.066.718	8.821.380.825	2.428.548.548	379.152.388	114.572.814.828
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	22.139.302.239	25.885.390.260	4.551.998.283	1.709.270.557	264.699.286	54.550.660.625
2. Khấu hao trong năm	4.285.216.790	6.175.907.141	729.905.220	235.545.821	22.440.229	11.449.015.201
<i>Bao gồm:</i>						
- Khấu hao tăng trong năm	3.462.086.977	4.380.517.617	729.905.220	235.545.821	22.440.229	8.830.495.864
- Tăng khác	823.129.813	1.795.389.524	-	-	-	2.618.519.337
3. Giảm trong năm	823.129.813	1.795.389.524	-	72.483.219	-	2.691.002.556
<i>Bao gồm:</i>						
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	72.483.219	-	72.483.219
- Giảm khác	823.129.813	1.795.389.524	-	-	-	2.618.519.337
4. Số dư cuối năm	25.601.389.216	30.265.907.877	5.281.903.503	1.872.333.159	287.139.515	63.308.673.270
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
1. Tại ngày đầu năm	25.502.464.858	21.457.317.121	3.786.423.451	504.670.165	114.453.102	51.365.328.697
2. Tại ngày cuối năm	27.522.277.133	19.554.158.841	3.539.477.322	556.215.389	92.012.873	51.264.141.558

Ghi chú:

Tại nhà máy Satimex:

+ Tài sản cố định không sử dụng

+ Tài sản cố định hư hỏng (chờ xử lý)

Tại Savidecor: (TSCĐ được bán giao từ nhà máy Saviwoodtech - đã giải thể)

4.505.764.337 VND

3.655.756.588 VND

25

MINH

TOÀN

PHAN

CHÍNH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2010

+ Tài sản cố định chưa sử dụng (sử dụng vào ngày 01/01/2011 3.885.611.796 VND

(TSCĐ không sử dụng vẫn được trích khấu hao theo qui định theo Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ)

Đối với TSCĐ hư hỏng, Công ty đang có kế hoạch thanh lý, xác định rõ nguyên nhân trách nhiệm, sau khi trừ giá trị có thể thu hồi được sẽ lấy Quỹ dự phòng tài chính bù đắp theo đúng qui định tại Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

6.2 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình						
1. Số dư đầu năm	4.020.325.500	-	-	2.057.307.949	-	6.077.633.449
2. Số tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
Bao gồm:						
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Bao gồm:						
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	4.020.325.500	-	-	2.057.307.949	-	6.077.633.449
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	223.322.729	-	-	606.021.721	-	829.344.450
2. Khấu hao trong năm	-	-	-	233.255.268	-	233.255.268
Bao gồm:						
- Khấu hao tăng trong năm	-	-	-	233.255.268	-	233.255.268
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3. Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Bao gồm:						
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	223.322.729	-	-	839.276.989	-	1.062.599.718
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
1. Tại ngày đầu năm	3.797.002.771	-	-	1.451.286.228	-	5.248.288.999
2. Tại ngày cuối năm	3.797.002.771	-	-	1.218.030.960	-	5.015.033.731

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2010

Đơn vị tính: VND

7. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
I. Nguyên giá BĐS đầu tư	3.515.187.507	-	-	3.515.187.507
1. Quyền sử dụng đất				-
2. Nhà				-
3. Nhà và quyền sử dụng đất	3.515.187.507			3.515.187.507
II. Giá trị hao mòn lũy kế	1.283.552.718	122.152.260	-	1.405.704.978
1. Quyền sử dụng đất				-
2. Nhà				-
3. Nhà và quyền sử dụng đất	1.283.552.718	122.152.260		1.405.704.978
III. Giá trị còn lại BĐS đầu tư	2.231.634.789	-	-	2.109.482.529
1. Quyền sử dụng đất				-
2. Nhà				-
3. Nhà và quyền sử dụng đất	2.231.634.789			2.109.482.529

8. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

8.1 Đầu tư vào Công ty con

Chi tiết thông tin về các công ty con của Công ty đến ngày 31/12/2010 như sau:

Tên công ty con	Ngày mua (*)	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Giá trị đầu tư	Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Đồ Gỗ Savi	28/05/2007	57,67%	57,67%	3.460.000.000	Chế biến gỗ, sản xuất sản phẩm gỗ; mua bán NVL, vật tư, MMTB chế biến gỗ và sản phẩm gỗ
	04/06/2010	68,40%	68,40%	2.076.000.000	
Tổng cộng		68,40%	68,40%	5.536.000.000	

(Nơi thành lập và hoạt động: Tp.HCM)

31/12/2010
VND

01/01/2010
VND

8.2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

- Đầu tư vào các Công ty liên kết
- Phần lợi nhuận, cổ tức được chia trong năm
- Phần lợi nhuận của Công ty trong kết quả kinh doanh của công ty liên kết
- Phần sở hữu của Công ty trong giá trị thay đổi vốn chủ sở hữu của Công ty

12.662.040.741

12.271.755.085

Tổng cộng

12.662.040.741

12.271.755.085

Chi tiết thông tin về các công ty liên kết của Công ty đến ngày 31/12/2010 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Giá trị đầu tư	Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính
Công ty liên doanh Champa-Savi	Champasack - Lào	49%	49%	12.662.040.741	Sản xuất và tinh chế đồ gỗ tiêu thụ nội địa và xuất khẩu
Tổng cộng				12.662.040.741	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2010

Đơn vị tính: VND

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND				
8.3 Đầu tư dài hạn khác	-	50.000.000				
<i>Trong đó:</i>						
- Đầu tư cổ phiếu	-	-				
- Đầu tư trái phiếu (Trái phiếu chính phủ)	-	50.000.000				
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu						
- Cho vay dài hạn						
- Đầu tư dài hạn khác						
Tổng Cộng	-	50.000.000				
9. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC						
	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND				
9.1 Chi phí trả trước dài hạn						
<i>Trong đó:</i>						
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;	115.649.841	156.149.452				
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.	83.705.413	-				
- Chi phí quảng cáo môi giới	359.082.217	-				
- Chi phí khác	21.000.000	-				
Tổng cộng	579.437.471	156.149.452				
10. NỢ NGẮN HẠN						
	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND				
10.1 Vay và nợ ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn (*)	111.710.241.535	120.396.154.644				
- Vay dài hạn đến hạn trả						
- Nợ thuê tài chính đến hạn trả						
- Trái phiếu phát hành đến hạn trả						
Tổng cộng	111.710.241.535	120.396.154.644				
Ghi chú:						
(*) Chi tiết khoản vay ngắn hạn tại ngày 31/12/2010 như sau:						
<i>Trong đó:</i>						
+ NH Ngoại Thương Việt Nam - CN Tp.HCM	43.153.346.006					
+ NH Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Tp.HCM	37.578.770.074					
+ NH Phát triển Việt Nam - SGD II	30.978.125.455					
Tổng cộng	111.710.241.535					
a) Chi tiết số dư khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam - CN Tp.HCM tại ngày 31/12/2010 như sau:						
Số hợp đồng	Thời hạn	Lãi suất	Hạn mức tín dụng	Số dư (USD)	Số dư VND hay quy đổi ra VND	Phương thức bảo đảm khoản vay
0401/KH/09NH Ngày 17/12/2010 -> 31/12/2011	6 tháng	Theo thời kỳ	100 tỷ VND		22.297.094.118	Thế chấp 33.602 m2 đất Hiệp Thành, Quận 12, Tp.HCM
0401/KH/09NH Ngày 17/12/2010 -> 31/12/11 (Vay bằng Ngoại tệ - USD)	6 tháng	Theo thời kỳ	80 tỷ VND	1.101.640,18	20.856.251.888	Thế chấp 33.602 m2 đất Hiệp Thành, Quận 12, Tp.HCM
Tổng cộng				1.101.640,18	43.153.346.006	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2010

Đơn vị tính: VND

b) Chi tiết số dư khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Tp.HCM tại ngày 31/12/2010 như sau:

Số hợp đồng	Thời hạn	Lãi suất	Hạn mức tín dụng	Số dư (USD)	Số dư VND hay quy đổi ra VND	Phương thức bảo đảm khoản vay
00310/2010/0001489 Ngày 03/12/2010 -> 31/12/2011	12 tháng	Theo thời kỳ	100 tỷ VND	470.960.68	28.662.542.480 8.916.227.594	Thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại số 2, Phó Đức Chính, quận 1, Tp.HCM và số 382/70, Quang Trung, phường 10, quận Gò Vấp, Tp.HCM
Tổng cộng				470.960,68	37.578.770.074	

c) Chi tiết số dư khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam tại ngày 31/12/2010 như sau:

Số hợp đồng	Thời hạn	Lãi suất	Hạn mức tín dụng	Số dư (USD)	Số dư VND hay quy đổi ra VND	Phương thức bảo đảm khoản vay
13/2009/TDXKHM-NHPT Ngày 13/9/2010 -> 31/05/2011		Theo thời kỳ	70 tỷ VND		30.978.125.455	Ký quỹ tiền gửi có kỳ hạn là 15 tỷ
Tổng cộng				-	30.978.125.455	

10.2 Phải trả người bán

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
	55.709.757.684	48.611.384.735

Chi tiết số dư khoản mục phải trả người bán tại ngày 31/12/2010 là:

Trong đó:

+ Công ty TNHH May Thêu Tân Tiến	14.193.859.700
+ Công ty KT Xây dựng Phú Nhuận	629.021.827
+ Công ty CP Đầu Tư XD và KD nhà Sài Gòn	3.120.717.952
+ Công ty CP Đồ Gỗ SaVi	3.292.516.847
+ Công ty TNHH Hóa Chất Washin Việt Nam	1.561.177.200
+ Công ty TNHH Xưởng Giấy Chánh Dương	1.340.647.000
+ Công ty CP Giấy Linh Xuân	1.635.915.820
+ DNTN Thái Bình 1	984.935.116
+ Công ty TNHH Sherwin-Williams	3.980.352.750
+ Công ty TNHH MTV DV-TM Đăng Thanh	1.271.021.677
+ Công ty TNHH TM Quảng Thành Hưng	1.086.914.400
+ Công ty Treffert Coatings SDN	2.084.981.160
+ Koike Imatecs Corp	1.005.099.880
+ Các đối tượng khác	19.522.596.355

Tổng cộng

55.709.757.684

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2010

Đơn vị tính: VND

10.3 Người mua trả trước

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
	9.929.761.596	11.752.272.733

Chi tiết số dư khoản mục Người mua trả trước tại ngày 31/12/2010 là:

Trong đó:

+ Maszma Marketing Sdn Bhn	4.834.711.602	
+ Các đối tượng khác	5.095.049.994	
Tổng cộng	9.929.761.596	

10.4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
	736.137.041	714.286.799

10.4.1 Thuế phải nộp nhà nước

- Thuế GTGT		
- Thuế TTĐB		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế TNDN	439.703.673	460.318.870
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất		
- Tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác	296.433.368	253.967.929
+ Thuế thu nhập cá nhân	296.433.368	253.967.929
+ Các loại thuế khác		

10.4.2 Các khoản phải nộp khác

- Các khoản phí, lệ phí	-	-
- Các khoản phải nộp khác	-	-
Tổng cộng	736.137.041	714.286.799

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
10.5 Chi phí phải trả	172.075.695	-
Trong đó:		
- Chi phí lãi vay	172.075.695	
- Chi phí khác		
Tổng cộng	172.075.695	-

10.6 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
- Tài sản thừa chờ xử lý	1.236.976.893	
- BHXH, BHYT	10.189.355	72.822.398
- KPCĐ	159.338.458	95.677.717
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	239.560
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	31.309.772.164	87.600.284.095
Tổng cộng	32.716.276.870	87.769.023.770

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2010

Đơn vị tính: VND

(*) Chi tiết số dư khoản mục Các khoản phải trả, phải nộp khác tại ngày 31/12/2010 là:

Trong đó:	
+ Koike Imatecs Corp	818.199.768
+ Dự án Lào	3.849.224.480
+ Công ty TNHH TV ĐT & TM Long Thắng	643.280.000
+ Rubbermaid Commercial Products	633.573.871
+ Dự án Bình Trị Đông	9.000.000.000
+ Dự án chung cư Ngọc Lan	14.666.379.308
+ Các đối tượng khác	1.699.114.737
Cộng	<u>31.309.772.164</u>

11. NỢ DÀI HẠN

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
11.1 Phải trả dài hạn khác		
- Khoản nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.039.396.500	1.032.396.500
Tổng cộng	<u>1.039.396.500</u>	<u>1.032.396.500</u>

Chi tiết số dư khoản mục nhận ký quỹ, ký cược dài hạn tại ngày 31/12/2010 như sau:

Trong đó:	
+ Tiền đặt cọc thuê mặt bằng	829.396.500
+ Ký cược ký quỹ BQL Cao ốc Phúc Nguyên	120.000.000
+ Ký cược thi công	90.000.000
Tổng cộng	<u>1.039.396.500</u>

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
11.2 Vay và nợ dài hạn		
a. Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng	26.145.165.059	6.760.380.858
Trong đó:		
NH Đầu tư và Phát triển Việt Nam	26.145.165.059	6.760.380.858
- Vay đối tượng khác		
- Trái phiếu phát hành		
b. Nợ dài hạn		
- Thuê tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
Tổng cộng	<u>26.145.165.059</u>	<u>6.760.380.858</u>

Ghi chú:

a. Chi tiết số dư khoản vay dài hạn tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam tại ngày 31/12/2010 như sau:

Số hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn	Hạn mức tín dụng	Số dư (USD)	Số dư VND hay quy đổi ra VND	Phương thức bảo đảm khoản vay
00310/2009/0001290	(*)	48 tháng	100 tỷ VND		26.145.165.059	Thế chấp tài sản
Tổng cộng					<u>26.145.165.059</u>	

(*) Lãi suất bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của Ngân hàng + 3,4%/năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2010

Đơn vị tính: VND

12. VỐN CHỦ SỞ HỮU

12.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

A.

	Đơn vị tính: VND							
	1	2	3	4	5	6	8	
Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		
- Số dư đầu năm	99.634.500.000	143.580.598.750	(8.175.297.594)	7.461.267.181	5.289.767.696	27.437.898.919	6.312.300.166	
- Tăng trong năm	-	452.187.360	2.716.292.640	2.010.217.341	3.090.273.673	-	10.102.688.587	
Trong đó:								
- Lợi nhuận tăng trong kỳ				2.010.217.341	3.090.273.673		10.102.688.587	
- Trích từ lợi nhuận năm trước		452.187.360	2.716.292.640					
- Bán cổ phiếu quỹ								
- Giảm trong năm					297.948.040			
Trong đó:								
- Trích lập các quỹ								
. Quỹ Đầu tư phát triển								
. Quỹ Dự phòng tài chính								
. Quỹ Khên thưởng phúc lợi								
. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu								
. Nguồn vốn kinh doanh								
- Chi thù lao thành viên HĐQT không trực tiếp điều hành					297.948.040			
- Giảm khác								
- Số dư cuối năm	99.634.500.000	144.032.786.110	(5.459.004.954)	9.471.484.522	8.082.093.329	27.437.898.919	10.102.688.587	
								423.600.000



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2010

Đơn vị tính: VND

12.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tại ngày 31/12/2010		Tại ngày 01/01/2010	
	Vốn cổ phần thường	Tỷ lệ %	Vốn cổ phần thường	Tỷ lệ %
- Vốn đầu tư của Nhà nước	13.500.000.000	13,55%	13.500.000.000	13,55%
- Vốn góp (cổ đông, thành viên...)	86.134.500.000	86,45%	86.134.500.000	86,45%
Trong đó:				
Do pháp nhân nắm giữ	73.758.320.000		75.071.650.000	
Do thể nhân nắm giữ	12.376.180.000		11.062.850.000	
- Thặng dư vốn cổ phần	144.032.786.110		143.580.598.750	
- Cổ phiếu ngân quỹ (*)	(5.459.004.954)		(8.175.297.594)	
Cộng	238.208.281.156	100,00%	235.039.801.156	100,00%

(*) Số lượng cổ phiếu quỹ tại ngày 31/12/2010 là: 303.220 cổ phiếu

12.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	99.634.500.000	99.634.500.000
Trong đó:		
+ Vốn góp đầu năm	99.634.500.000	99.634.500.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	99.634.500.000	99.634.500.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	-	9.559.110.000

12.4. Cổ phiếu

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.963.450	9.963.450
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.963.450	9.963.450
+ Cổ phiếu thường	9.963.450	9.963.450
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng Cổ phiếu được mua lại	303.220	454.100
+ Cổ phiếu thường	303.220	454.100
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.660.230	9.509.350
+ Cổ phiếu thường	9.660.230	9.509.350
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

12.5. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	9.471.484.522	7.461.267.181
- Quỹ dự phòng tài chính	8.082.093.329	5.289.767.696
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	(226.834.551)	29.237.795
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2010

Đơn vị tính: VND

Mục đích của trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

12.5.1 Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:

- a) Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
- b) Bù đắp khoản lỗ của công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị hoặc đại diện chủ sở hữu.

12.5.2 Quỹ đầu tư phát triển

- a) Bổ sung vốn điều lệ cho công ty.
- b) Đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ, trang thiết bị điều kiện làm việc của Công ty.

12.5.3 Quỹ khen thưởng được dùng để:

- a) Thưởng cuối năm hoặc thưởng kỳ trên cơ sở năng suất lao động và thành tích công tác của mỗi cán bộ, công nhân viên trong Công ty.
- b) Thưởng đột xuất cho những cá nhân, tập thể trong Công ty.
- c) Thưởng cho những cá nhân và đơn vị ngoài Công ty có đóng góp nhiều cho hoạt động kinh doanh, công tác quản lý của công ty.

12.5.4 Quỹ phúc lợi được dùng để:

- a) Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa các công trình phúc lợi của Công ty.
- b) Chi cho các hoạt động phúc lợi công cộng của tập thể công nhân viên Công ty, phúc lợi xã hội.
- c) Góp một phần vốn để đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung trong ngành, hoặc với các đơn vị khác theo hợp đồng;
- d) Ngoài ra có thể sử dụng một phần quỹ phúc lợi để trợ cấp khó khăn đột xuất cho những người lao động kể cả những trường hợp về hưu, về mất sức, lâm vào hoàn cảnh khó khăn, không nơi nương tựa, hoặc làm công tác từ thiện xã hội.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2010

Đơn vị tính: VND

13. DOANH THU

Chi tiêu	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
13.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Tổng doanh thu	419.456.177.736	404.322.264.687
+ Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	409.499.922.856	396.772.983.670
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.424.805.947	3.775.552.472
+ Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	5.250.463.594	3.773.728.545
+ Doanh thu khác từ phí quản lý	1.280.985.339	
- Các khoản giảm trừ doanh thu	35.360.834.104	7.715.092.252
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán	36.919.544	8.000.000
+ Hàng bán bị trả lại	35.323.914.560	7.707.092.252
+ Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		
+ Thuế TTĐB		
+ Thuế xuất khẩu		
- Doanh thu thuần	384.095.343.632	396.607.172.435
Trong đó:		
+ Doanh thu thuần bán hàng hóa, thành phẩm	374.139.088.752	389.057.891.418
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	3.424.805.947	3.775.552.472
+ Doanh thu thuần kinh doanh bất động sản đầu tư	5.250.463.594	3.773.728.545
+ Doanh thu thuần khác (từ phí quản lý)	1.280.985.339	
13.2. Doanh thu hoạt động tài chính	13.016.887.816	15.151.139.701
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.400.365.195	3.985.952.395
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	4.300.000	6.000.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	7.315.735.206	4.650.983.229
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia (cổ phiếu Savifut)	-	276.800.000
- Thu từ nhượng bán cổ phiếu Eximland	-	6.000.000.000
- Thu tiền chiết khấu sơn keo	296.487.415	133.050.786
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		98.353.291
13.3. Thu nhập khác	16.033.284.757	1.062.955.086
- Thu lệ phí chuyển tên hợp đồng	506.868.598	848.987.424
- Thu bổ sung thuế GTGT	731.516.361	
- Khấu trừ tiền sử dụng đất Cư Xá Savimex 2	543.879.103	22.617.684
- Không phải nộp chi phí đất dự án PT, Quận 7	3.465.600.000	
- Công nợ UBND Quận 7 - KDC PT	4.924.950.000	
- Thu hồi thuế GTGT đất chung cư Ngọc Lan - Q7	4.090.909.091	
- Công nợ phải trả treo lâu năm	1.721.402.216	
- Thu nhập khác	48.159.388	191.349.978
14. GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
- Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	91.376.453.897	67.822.544.634
- Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	227.673.719.062	250.070.205.772
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	1.634.270.129	2.797.245.142
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	156.049.860	129.625.140
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.607.472.562	1.008.073.663
Tổng cộng	322.447.965.510	321.827.694.351

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2010

15. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
- Chi phí nhân viên bán hàng	548.365.847	686.251.426
- Chi phí vật liệu bao bì đóng gói	25.606.145	33.205.528
- Chi phí khấu hao TSCĐ	89.409.492	89.409.492
- Chi phí công cụ, dụng cụ		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.673.478.524	6.002.838.633
- Chi phí bằng tiền khác	55.232.315	139.238.063
Tổng cộng	6.392.092.323	6.950.943.142

16. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
- Chi phí nhân viên quản lý	21.322.587.112	22.703.698.606
- Chi phí vật liệu quản lý	1.550.947.981	1.463.153.049
- Chi phí đồ dùng văn phòng	1.199.362.524	928.597.638
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.584.068.102	1.554.883.490
- Thuế, phí, lệ phí	30.323.582	533.474.440
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.411.937.228	5.346.918.058
- Chi phí bằng tiền khác	7.902.759.695	7.943.818.644
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	6.586.766.999	15.507.843.785
Tổng cộng	46.588.753.223	55.982.387.710

17. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
- Chi phí hoạt động tài chính	13.195.895.742	
- Chi phí lãi vay	5.701.730.392	5.734.417.034
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.300.563.375	1.224.303.103
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Tổng cộng	21.198.189.509	6.958.720.137

18. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	894.355	
- Chi phí xử lý công nợ	-	13.145.390
- Chi phí đường và chợ Hiệp Thành Q12	954.422.975	
- Phạt giao hàng trễ	161.317.140	
- Chi phí khấu hao TSCĐ chưa cần dùng	1.655.503.803	
- Chi phí khác	27.271.827	
Tổng cộng	2.799.410.100	13.145.390

19. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.616.416.953	5.201.394.124
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		
Tổng cộng	3.616.416.953	5.201.394.124

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2010

20. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chỉ tiêu	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	253.956.321.108	250.725.441.892
- Chi phí nhân công	73.054.102.126	76.864.713.131
- Chi phí khấu hao TSCĐ	7.408.247.329	7.242.610.282
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.602.423.793	25.373.328.536
- Chi phí khác bằng tiền	15.407.716.700	24.554.931.362
Tổng cộng	375.428.811.056	384.761.025.203

IV. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty liên doanh Champa-Savi	Công ty liên kết	Góp vốn	390.285.656
Công ty Cổ phần Đồ Gỗ SAVI	Công ty con	Mua hàng hóa thành phẩm	6.304.247.081

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu VND
Công ty Cổ phần Đồ Gỗ SAVI	Công ty con	Công nợ	3.001.821.003

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải trả VND
Công ty Cổ phần Đồ Gỗ SAVI	Công ty con	Mua hàng hóa thành phẩm	3.292.516.847

2. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán.

Lập, Ngày 29 tháng 03 năm 2011

Người lập biểu

Trương Thị Mai Anh

Kế toán trưởng

Hoàng Thị Kim Phượng

Tổng Giám đốc



Trần Văn Trí